

Số: 94/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

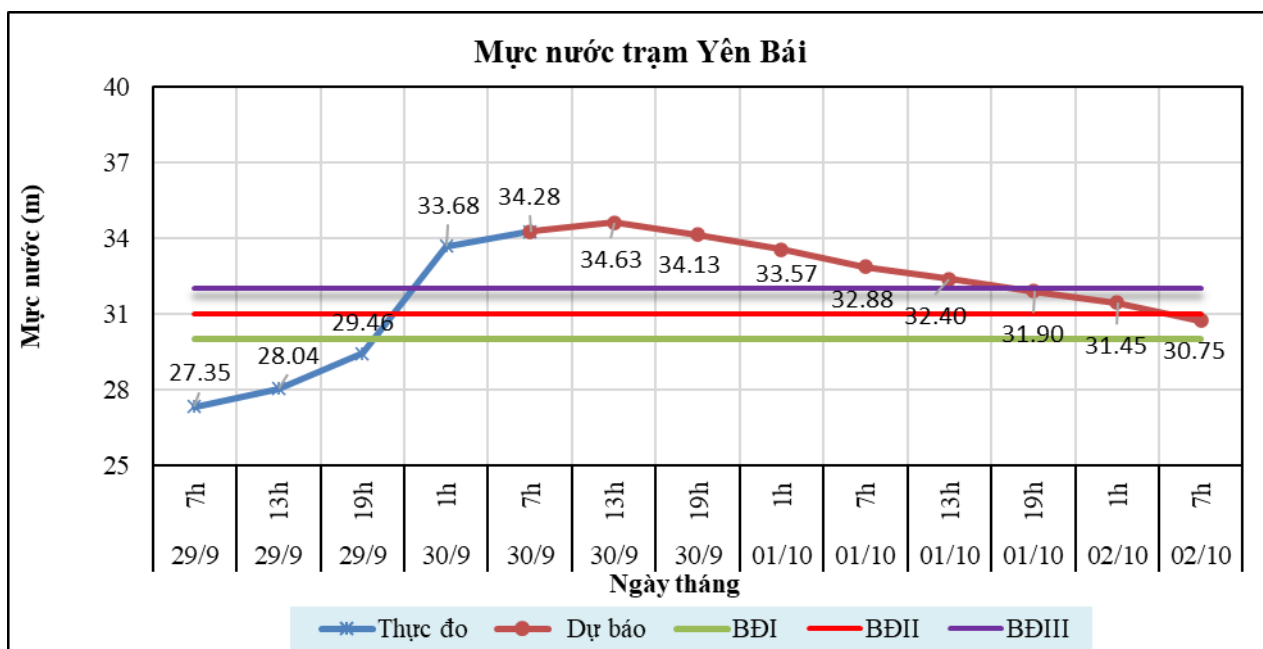
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

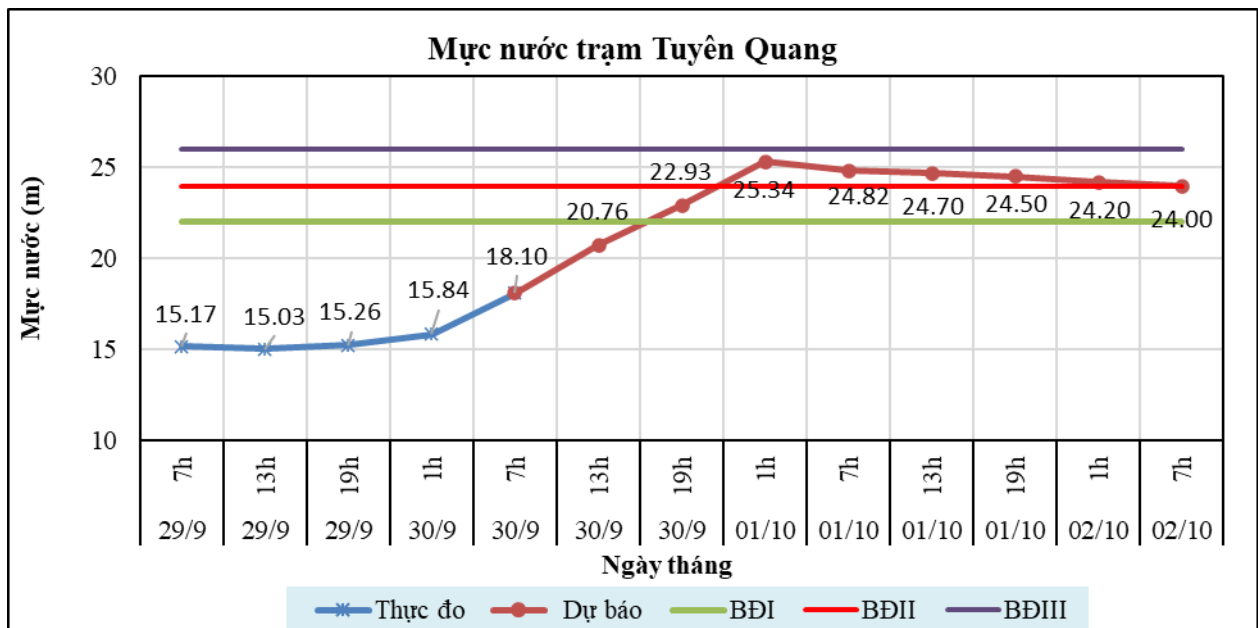
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

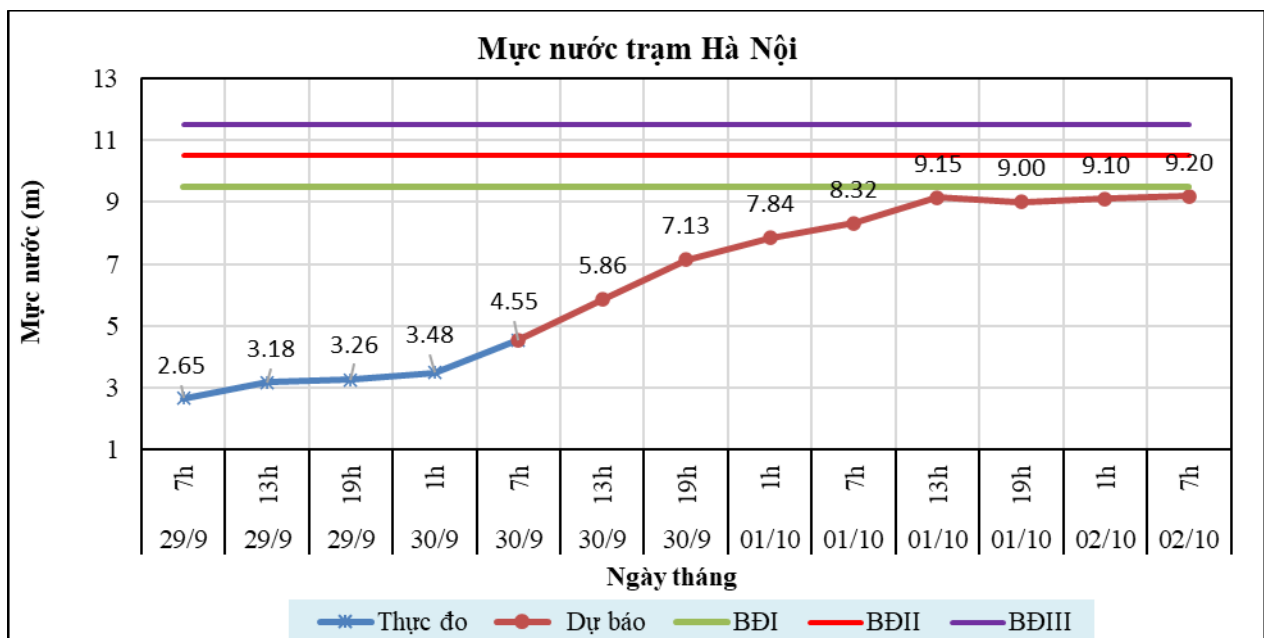
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế tăng.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

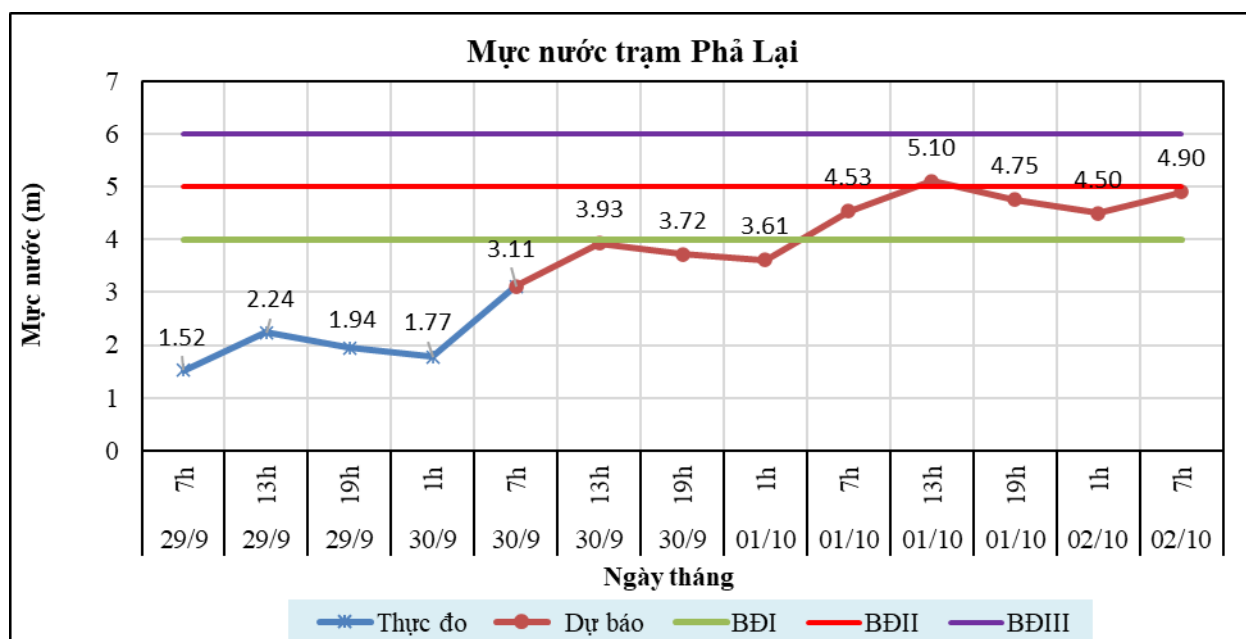
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

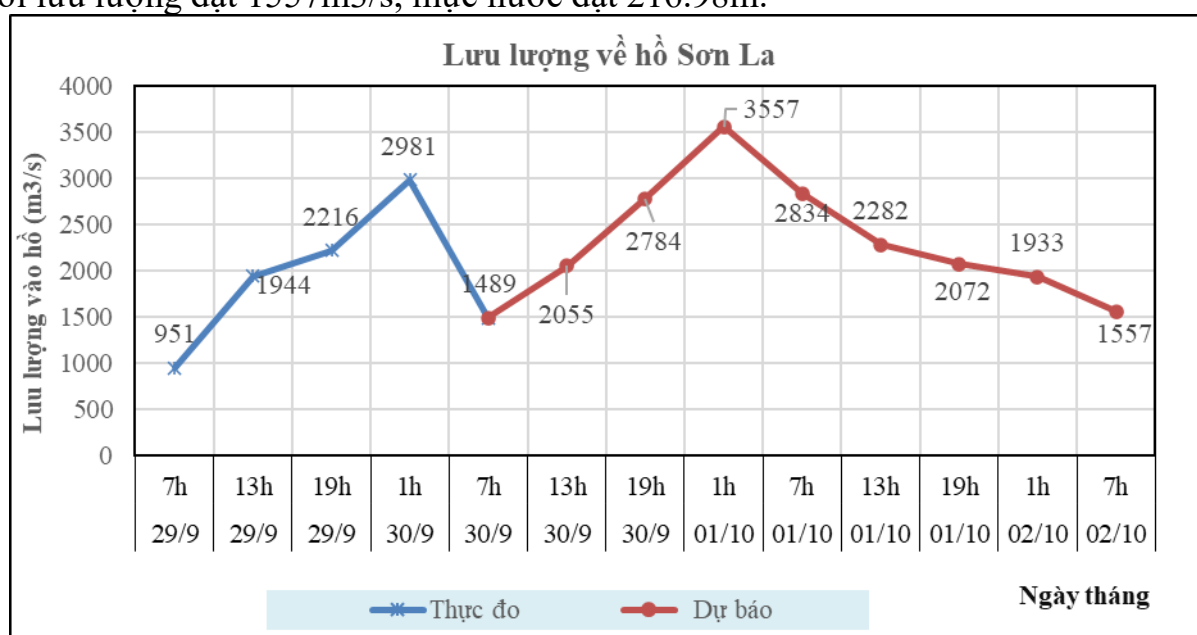
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

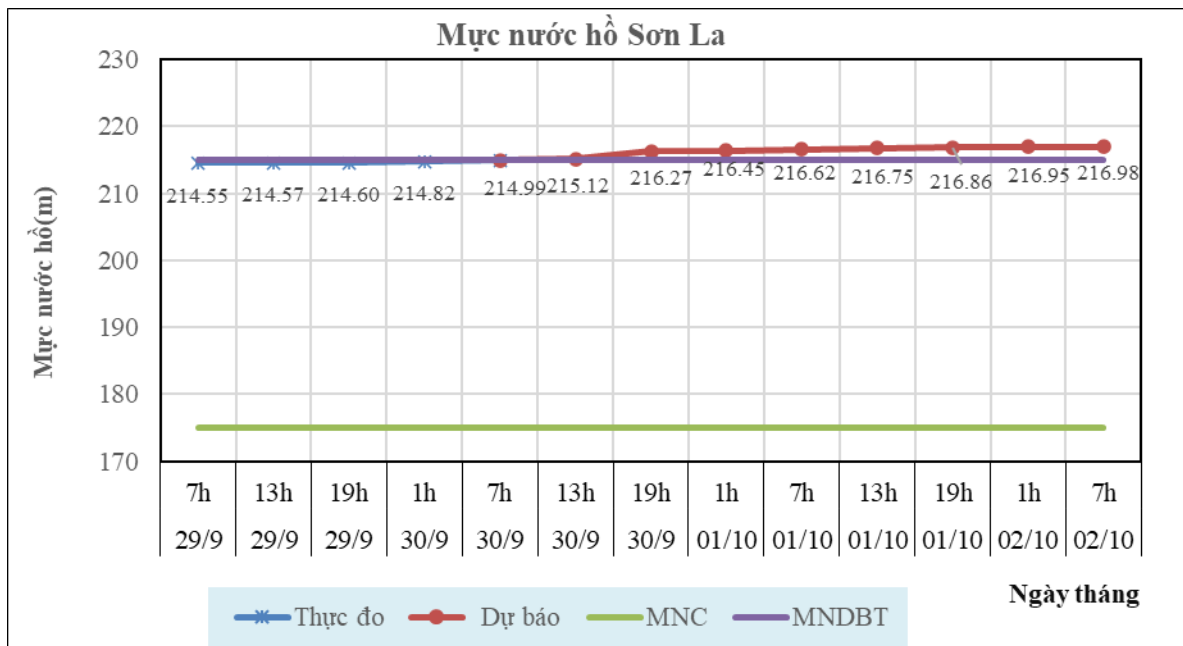
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 30/09/2025 đạt 1489m³/s, mực nước hồ đạt 214.99m, lưu lượng có xu thế tăng, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2834m³/s, mực nước hồ 216.62m, 48h tới lưu lượng đạt 1557m³/s, mực nước đạt 216.98m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

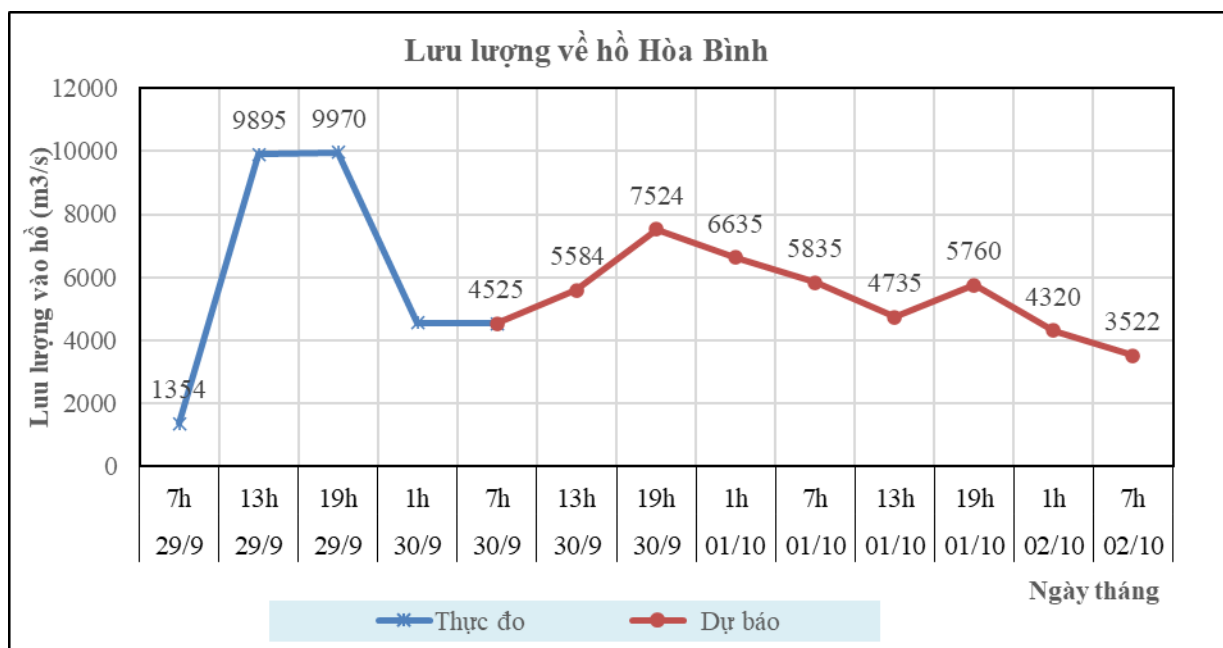
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

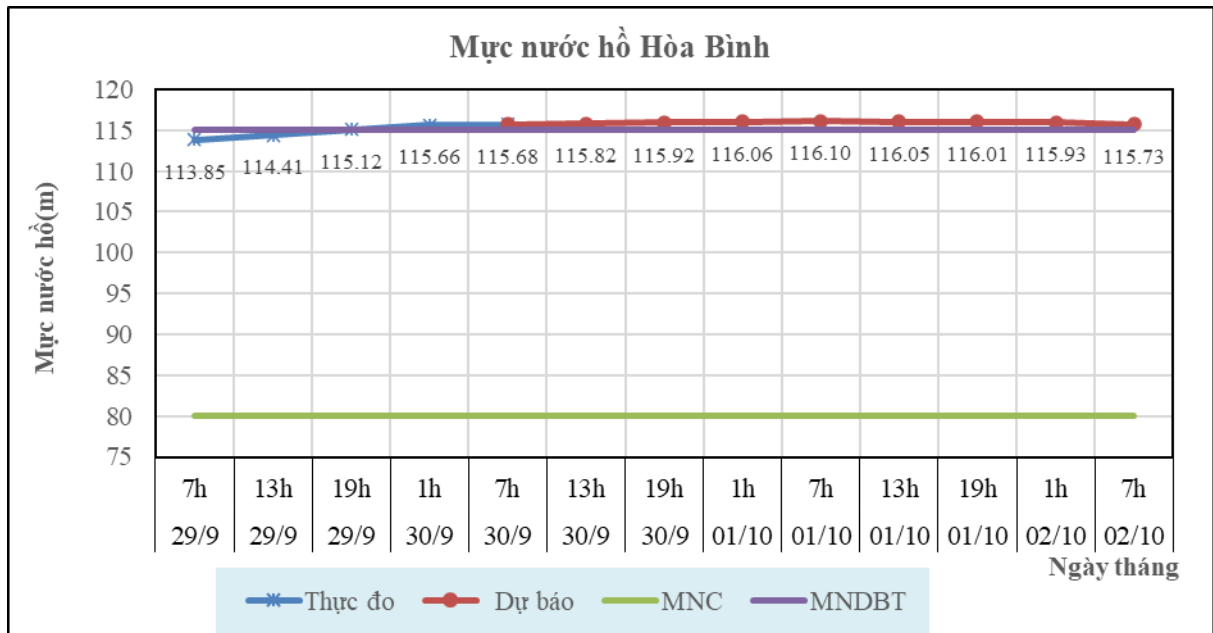
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 30/09/2025 đạt 4525m³/s, mực nước hồ đạt 115.68m, lưu lượng có xu thế tăng, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 5835m³/s, mực nước hồ 116.1m, 48h tới lưu lượng đạt 3522m³/s, mực nước đạt 115.73m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

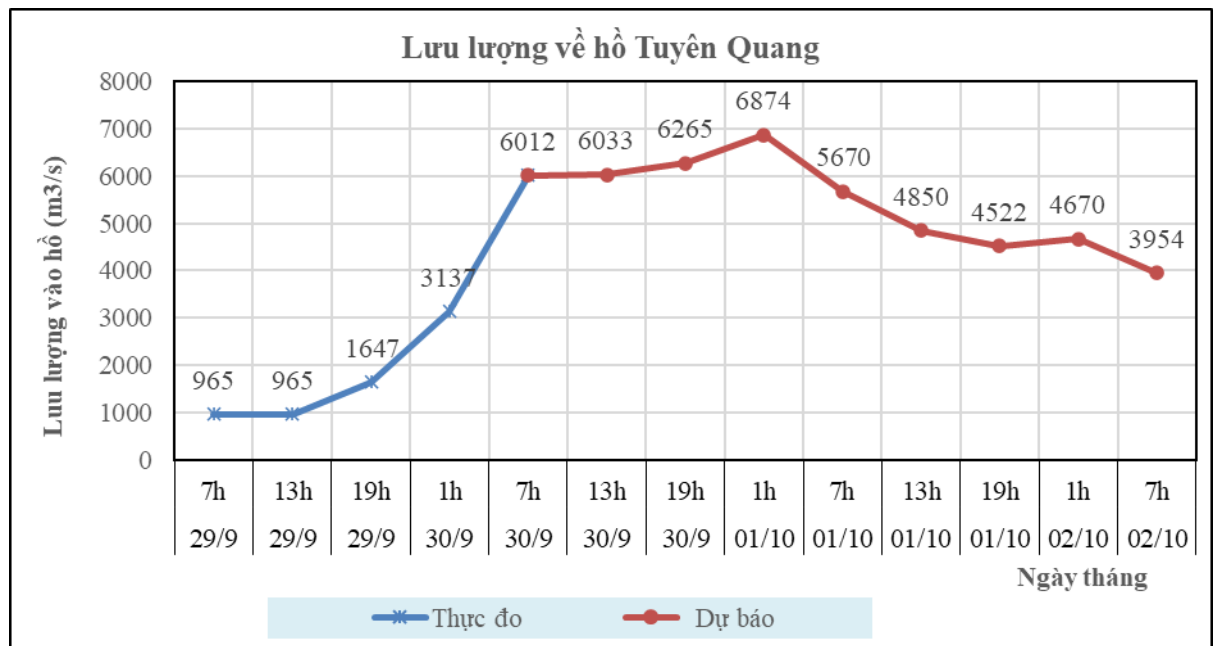
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

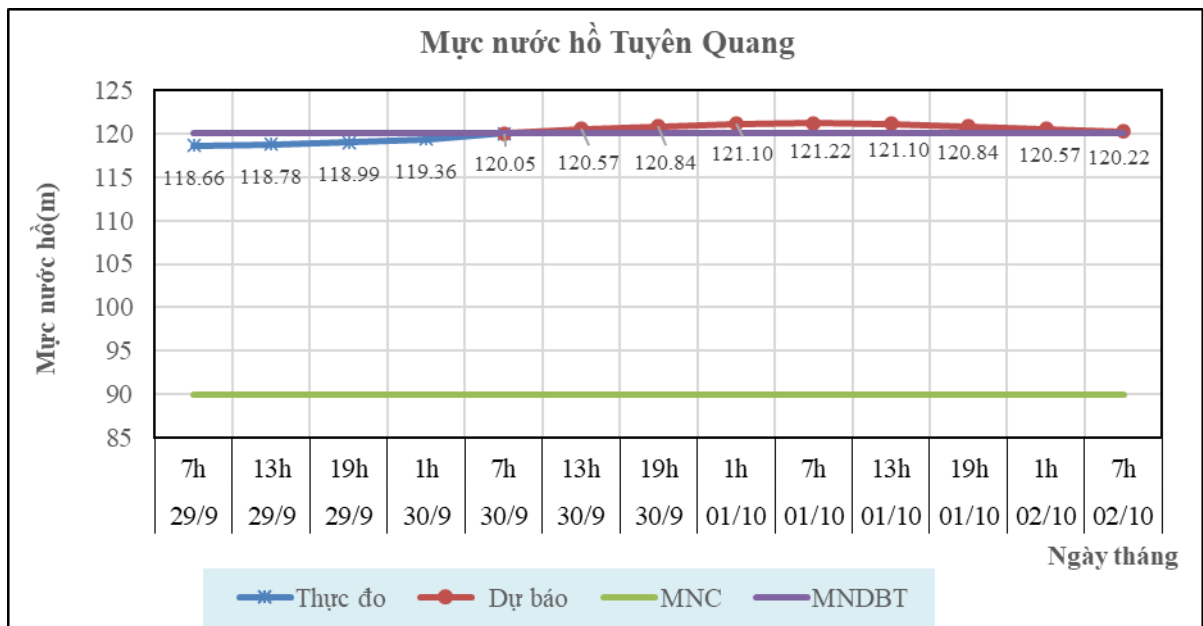
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 30/09/2025 đạt 6012m³/s, mực nước hồ đạt 120.05m, lưu lượng có xu thế tăng, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 5670m³/s, mực nước hồ 121.22m, 48h tới lưu lượng đạt 3954m³/s, mực nước đạt 120.22m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

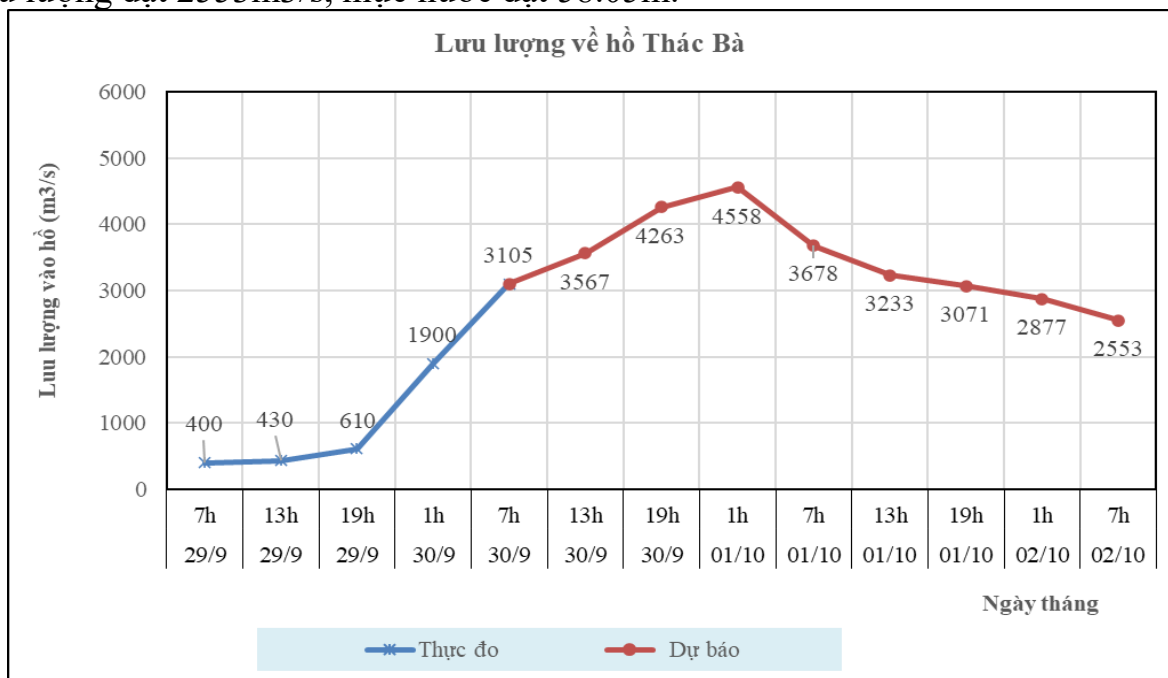
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

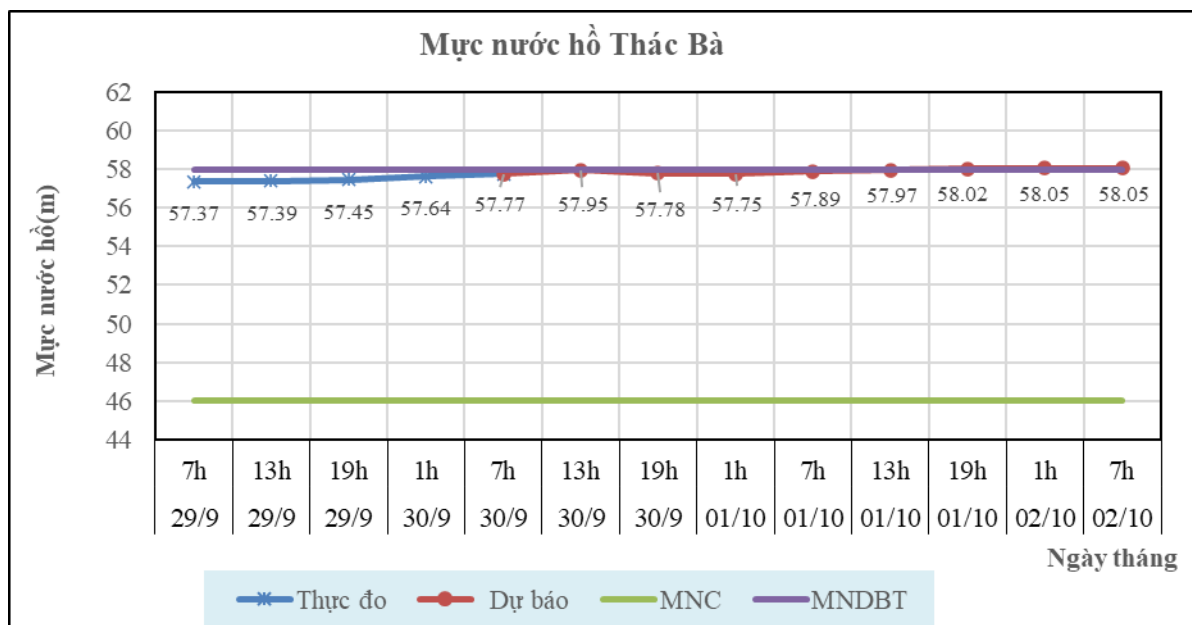
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 30/09/2025 đạt 3105m³/s, mực nước hồ đạt 57.77m, lưu lượng có xu thế tăng, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 3678m³/s, mực nước hồ 57.89m, 48h tới lưu lượng đạt 2553m³/s, mực nước đạt 58.05m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m ³ /s)	Lưu lượng xả (m ³ /s)	Mức nước hồ (m)
1	30-9-2025	13h	0	0	2055	815	215.12	2	0	5584	5713	115.82	7	0	6033	5061	120.57	0	3	3567	2617	57.95
2		19h	0	0	2784	781	216.27	2	0	7524	5713	115.92	7	0	6265	5061	120.84	0	3	4263	2617	57.78
3	1-10-2025	1h	0	0	3557	835	216.45	2	0	6635	5713	116.06	8	0	6874	5686	121.1	0	3	4558	2617	57.75
4		7h	0	0	2834	790	216.62	2	0	5835	5713	116.10	8	0	5670	5686	121.22	0	3	3678	2617	57.89
5		13h	0	0	2282	790	216.75	2	0	4735	5713	116.05	8	0	4850	5686	121.1	0	3	3233	2617	57.97
6		19h	0	0	2072	824	216.86	2	0	5760	5713	116.01	8	0	4522	5686	120.84	0	3	3071	2617	58.02
7	2-10-2025	1h	0	0	1933	731	216.95	2	0	4320	5713	115.93	8	0	4670	5686	120.57	0	3	2877	2617	58.05
8		7h	0	0	1557	781	216.98	2	0	3522	5713	115.73	8	0	3954	5686	120.22	0	3	2553	2617	58.05